

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh và hợp nhất các quy định liên quan tới Đề án đào tạo tiếng Anh giai đoạn 2015 - 2020

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG

Căn cứ Điều 20, Luật Giáo dục đại học, số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng trường Đại học;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 18/08/2007 của Bộ trưởng bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 686/QĐ-ĐHHL ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Hạ Long;

Căn cứ Quyết định số 439/QĐ-ĐHHL ngày 18/08/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hạ Long về việc Điều chỉnh Đề án “Đào tạo tiếng Anh cho sinh viên hệ đại học, Trường Đại học Hạ Long giai đoạn 2015-2020” ;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo và Trường khoa Ngoại ngữ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh và hợp nhất các quy định liên quan tới Đề án đào tạo tiếng Anh giai đoạn 2015 – 2020 (sau đây gọi tắt là Đề án) với những nội dung như sau:

1. Mục tiêu

Áp dụng chuẩn đầu ra tiếng Anh cho các đối tượng thuộc diện thụ hưởng Đề án theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng bộ Giáo dục và Đào tạo (Phụ lục 1).

2. Đối tượng, yêu cầu đối với sinh viên được thụ hưởng Đề án

Sinh viên hệ đại học chính quy là người Việt Nam học tập tại Trường Đại học Hạ Long.

Trường Đại học Hạ Long chỉ xét tốt nghiệp cho những sinh viên đã tích lũy đủ số khối lượng kiến thức của chương trình đào tạo theo chuyên ngành và đạt được Quy định bậc chuẩn đầu ra tiếng Anh:

Đối tượng	Bậc đầu ra (bậc)
Sinh viên đại học không chuyên ngữ	4
Sinh viên đại học ngôn ngữ trừ ngôn ngữ Anh	3
Sinh viên đại học Ngôn ngữ Anh	5

Nhà trường tổ chức các kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh, làm cơ sở cho việc xác định điểm học phần tương ứng.

3. Tiến trình học và đánh giá với các đối tượng cụ thể

3.1. Đối với sinh viên chuyên ngôn ngữ Anh

Các giờ học tiếng Anh tăng cường được cộng gộp vào giờ học các học phần: Nghe – Nói, Đọc - Viết tiếng Anh và Tiếng Anh tổng hợp. Các kì thi đánh giá năng lực lấy kết quả để đánh giá bậc năng lực tiếng Anh đồng thời có giá trị quy đổi thành **điểm thi học phần** các học phần tương ứng. Tổng số giờ học tăng cường là 375 giờ (Phụ lục 2).

3.2. Đối với sinh viên không chuyên ngôn ngữ Anh

- Tổ chức sát hạch năng lực tiếng Anh đầu vào: Áp dụng đối với tất cả các sinh viên thuộc các hệ này sau khi trúng tuyển vào trường. Dựa vào kết quả sát hạch đầu vào để phân lớp đào tạo theo trình độ tương ứng (Bảng 3.2, Phụ lục 3).

- Sinh viên học xong các học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3 theo chương trình chính khóa sẽ tiếp tục học tiếng Anh tăng cường. Tổng số giờ học tiếng Anh tăng cường tối đa là 450 giờ; tối thiểu là 360 giờ, tùy theo từng trình độ của sinh viên (Bảng 3.1, Phụ lục 3).

Các kì thi đánh giá năng lực tiếng Anh theo Đề án được tổ chức khi kết thúc các học phần tiếng Anh và lấy **kết quả quy đổi thành điểm học phần** tiếng Anh tương ứng. Sau khi kết thúc các học phần Tiếng Anh theo chương trình đào tạo chính khóa, sinh viên được học các giờ tiếng Anh tăng cường và tham gia thi đánh giá năng lực để đạt bậc năng lực đầu ra.

- Nếu sinh viên tham gia các kì thi đánh giá năng lực và đạt được bậc trước khi kết thúc học phần tiếng Anh chính khóa tương ứng thì điểm học phần tiếng Anh chính khóa đó được quy đổi từ kết quả của bài thi đánh giá năng lực và miễn học học phần này.

- Kết quả thi các chứng chỉ ngoại ngữ của các cơ sở đào tạo được Bộ giáo dục và Đào tạo công nhận được phép quy đổi sang bậc năng lực và điểm học phần tiếng Anh chính khóa (Phụ lục 4).

- Sinh viên là người nước ngoài theo học các ngành đại học của trường Đại học Hạ Long có quyền đăng kí các nhóm học tiếng Anh tăng cường và phải tuân thủ quy chế học tập như những sinh viên người Việt Nam trong các nhóm đó.

Sinh viên người nước ngoài không áp dụng chuẩn đầu ra tiếng Anh theo Đề án khi tốt nghiệp.

- Sinh viên chuyên ngữ khác ngoài tiếng Anh, Nhà trường không xếp lịch học các học phần tiếng Anh tăng cường ngoài các học phần tiếng Anh chính khóa (Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3). Tuy nhiên, nếu sinh viên có nguyện vọng vẫn được đăng ký học các học phần tiếng Anh tăng cường và đánh giá năng lực (được miễn phí miễn phí 1 lần học và đánh giá năng lực cho mỗi học phần tiếng Anh tăng cường). Trước khi ra trường sinh viên phải đạt bậc 3 mới được xét tốt nghiệp.

- Sinh viên không chuyên ngữ được phép không tham gia học các học kì tiếng Anh tăng cường nếu có đơn đề nghị và cam kết tự học để đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh theo quy định của Nhà trường. Tuy nhiên, sinh viên vẫn phải tham gia thi đánh giá năng lực định kì do Nhà trường tổ chức nếu chưa cung cấp được được các chứng nhận năng lực tương đương.

3.3. Đối với sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Nhật

Tiến trình học các học phần tiếng Anh chính khóa như sau:

- + Tiếng Anh 1: học kỳ 3
- + Tiếng Anh 2: học kỳ 4
- + Tiếng Anh 3: học kỳ 5.

Việc tổ chức sát hạch năng lực tiếng Anh đầu vào sẽ được thực hiện cùng với khóa tuyển sinh năm sau. Trường hợp chưa đạt Bậc 1 khi sát hạch năng lực tiếng Anh đầu vào cũng được xếp lịch học tương tự như các sinh viên hệ không chuyên ngữ nói chung:

- + 7 tuần đầu HK 3: học 90 giờ tiếng Anh bổ trợ.
- + 7 tuần cuối HK 3: học 90 giờ Tiếng Anh 1.

4. Định dạng bài thi năng lực và cách quy đổi điểm

4.1. Đối với hệ đại học ngành Ngôn ngữ Anh

- Bài thi kết thúc học phần áp dụng định dạng của bài thi đánh giá năng lực theo từng bậc như sau:

+ Bậc 2: Theo định dạng bài thi KET, kết quả dùng để quy đổi thành điểm thi học phần Nghe - Nói 1 và Đọc - Viết 1. Thang điểm cho phần Nghe - Nói là 40, Đọc - Viết là 60 theo định dạng, được quy đổi sang thang điểm 10.

+ Từ bậc 3 đến bậc 5: Theo định dạng bài thi IELTS, kết quả dùng để quy đổi thành điểm thi học phần từ Nghe - Nói 2 đến Nghe - Nói 6; từ Đọc - Viết 2 đến Đọc - Viết 6 hoặc Tiếng Anh Tổng hợp. Điểm thi các học phần này là điểm trung bình cộng của các cặp kĩ năng (Nghe - Nói; Đọc - Viết) trong bài thi tương ứng, hoặc điểm Trung bình cộng của 4 kĩ năng đối với học phần Tiếng Anh tổng

hợp. Thang điểm của định dạng thi bậc 3 đến bậc 5 là 9, quy đổi sang thang điểm 10.

- Điểm bài thi năng lực được quy đổi sang thang điểm 10 và thay thế cho điểm thi học phần (Phụ lục 5).

4.2. Đối với hệ đại học không chuyên Ngôn ngữ Anh

- Bài thi kết thúc học phần áp dụng định dạng của bài thi đánh giá năng lực theo từng bậc như sau:

+ Bậc 2: Theo định dạng bài thi KET, áp dụng đánh giá học phần Tiếng Anh 1. Định dạng này giống với định dạng bậc 2 áp dụng với hệ đại học ngôn ngữ Anh.

+ Bậc 3: Mô phỏng theo định dạng bài thi PET.

+ Bậc 4: Mô phỏng kết hợp theo định dạng bài thi PET và IELTS; áp dụng đối với các học phần tiếng Anh tăng cường.

- Điểm bài thi năng lực (là điểm của 4 kĩ năng cộng lại) được quy đổi sang thang điểm 10 và thay thế cho điểm học phần tiếng Anh chính khóa (Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3) tương ứng với các bậc (Phụ lục 6).

4.3. Hoàn thành vượt tiến độ

- Hệ đại học ngành Ngôn ngữ Anh (Phụ lục 7a).

- Hệ đại học không chuyên Ngôn ngữ Anh (Phụ lục 7b).

5. Quy đổi từ các chứng chỉ ngoại ngữ

Trường Đại học Hạ Long khuyến khích sinh viên tự học ngoại ngữ và tham gia các kì thi đánh giá của những tổ chức được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận. Chứng chỉ này được quy đổi sang bậc tương ứng theo Đề án và quy đổi sang điểm học phần (Phụ lục 4).

6. Tổ chức khảo thí

Các kì đánh giá năng lực được tổ chức theo hai hình thức: Định kì khi kết thúc các học phần tiếng Anh chính khóa và tiếng Anh tăng cường (TA tăng cường) hoặc đột xuất khi có sinh viên đăng kí đủ số lượng (tổ chức thi khi có từ 30 sinh viên trở lên đăng kí thi đánh giá năng lực ở một bậc).

Đối với sinh viên không chuyên ngôn ngữ Anh, Nhà trường tổ chức thi sát hạch năng lực tiếng Anh đầu vào (miễn phí) để phân loại sinh viên, làm cơ sở tổ chức các nhóm hỗ trợ (nếu cần) hoặc xếp các nhóm đúng và vượt tiến độ.

Kết quả các bài thi năng lực có hai chức năng: Dùng để đánh giá mức năng lực tiếng Anh sinh viên đạt được và có thể quy đổi thành điểm thi học phần (đối với sinh viên chuyên ngôn ngữ Anh) hoặc điểm học phần tiếng Anh tương ứng (đối với sinh viên không chuyên ngôn ngữ Anh).

Đối với các học phần tiếng Anh tăng cường, sinh viên được miễn học phí và lệ phí thi đánh giá năng lực lần học và thi đầu tiên đối với mỗi học phần, từ lần học và thi thứ hai phải đóng lệ phí theo quy định.

7. Tổ chức thực hiện

7.1. Khoa Ngoại ngữ

- Xây dựng chương trình giảng dạy, đề cương và chương trình chi tiết, đáp ứng các yêu cầu của Đề án, lựa chọn giáo trình phù hợp.

- Phối hợp cùng Phòng Đào tạo xây dựng và hoàn thiện Đề án.

- Phân công giảng viên giảng dạy các nhóm năng lực phù hợp.

- Phối hợp cùng Phòng Đào tạo, Phòng Thanh tra, Khảo thí và Đảm bảo chất lượng kiểm tra, giám sát nề nếp, chất lượng dạy và học của các nhóm năng lực.

7.2. Phòng Đào tạo

- Chủ trì xây dựng và hoàn thiện Đề án.

- Cử cán bộ chuyên trách điều phối Đề án, là đầu mối xử lý công việc, tham mưu và báo cáo Ban Giám hiệu các nội dung có liên quan.

- Quản lý chương trình đào tạo và giáo trình sử dụng cho các nhóm năng lực của Đề án. Phối hợp cùng khoa Ngoại ngữ giám sát, kiểm tra việc thực hiện chương trình và giáo trình.

- Xếp thời khóa biểu cho các nhóm năng lực.

- Thống kê kết quả năng lực của sinh viên làm cơ sở cho việc đánh giá hiệu quả của Đề án, xếp sinh viên vào các nhóm năng lực kế tiếp và làm căn cứ xét tốt nghiệp cho sinh viên.

- Theo dõi và tổng hợp khối lượng giờ giảng, báo cáo Ban Giám hiệu làm căn cứ để thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định.

- Xác nhận cho sinh viên đã đạt chuẩn đầu ra làm cơ sở xét tốt nghiệp.

7.3. Phòng Thanh tra - Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục

- Chủ trì tổ chức các kì thi đánh giá năng lực theo kế hoạch của Phòng Đào tạo.

- Quy đổi điểm các bài thi năng lực thành điểm học phần tiếng Anh tương ứng, công bố kết quả cho các khoa và sinh viên chậm nhất một tuần sau khi tổ chức thi đánh giá năng lực và bàn giao điểm cho Phòng Đào tạo.

- Nhận bản sao các chứng chỉ ngoại ngữ của sinh viên (kèm theo bản gốc để đối chiếu), phối hợp với Khoa Ngoại ngữ kiểm tra tính hợp pháp. Quy đổi thành bậc tương ứng theo Đề án và điểm học phần tiếng Anh tương ứng gửi về Phòng Đào tạo.

- Chủ trì và phối hợp cùng Phòng Đào tạo, Khoa Ngoại ngữ kiểm tra giám sát nề nếp dạy - học của giảng viên và sinh viên thuộc các nhóm năng lực.

- Chủ trì tổ chức đánh giá kết quả thực hiện Đề án cuối mỗi năm học.

7.4. Phòng Hành chính - Quản trị

Đảm bảo trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ cho công tác học tập, tổ chức thi đánh giá năng lực.

7.5. Phòng Kế hoạch - Tài chính

Xây dựng mức chi thanh toán giờ dạy cho giảng viên giảng dạy các nhóm Trên nguyên tắc thanh toán theo hiệu quả và kết quả giảng dạy, trình Hiệu trưởng xem xét, phê duyệt.

7.6. Phòng Tổ chức - Cán bộ

Quản lý, theo dõi hồ sơ giảng viên tham gia Đề án, đảm bảo giảng viên tham gia đúng tiêu chuẩn quy định.

7.7. Phòng Hợp tác quốc tế - Quản lý khoa học

Chủ trì tổ chức đánh giá, nghiệm thu đề cương, chương trình chi tiết và giáo trình để đưa vào giảng dạy các nhóm năng lực theo Đề án.

7.8. Các khoa đào tạo đại học

- Thông tin thường xuyên, liên tục tới sinh viên, đảm bảo 100% sinh viên đại học của khoa nắm rõ các quy định của đề án.

- Có phương án theo dõi, quản lý hợp lý, kịp thời đôn đốc, nhắc nhở sinh viên tham gia đầy đủ các giờ học tiếng Anh tăng cường.

- Giao nhiệm vụ cho giáo viên chủ nhiệm: Theo dõi, báo cáo lãnh đạo khoa quá trình phát triển năng lực tiếng Anh của từng sinh viên, của lớp chủ nhiệm khi kết thúc mỗi học kì; tìm hiểu, báo cáo lãnh đạo khoa nguyên nhân chậm tiến độ của những sinh viên chưa đạt mức năng lực theo lộ trình chung.

- Trên cơ sở tổng hợp kết quả báo cáo của các giáo viên chủ nhiệm, cuối mỗi học kì chủ động phối hợp cùng giảng viên dạy tiếng Anh (cho các lớp thuộc khoa), Bộ môn Tiếng Anh, Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học, giáo viên chủ nhiệm và những sinh viên có năng lực tiếng Anh tốt tổ chức các buổi thảo luận, tọa đàm để tìm giải pháp cụ thể, phù hợp, hiệu quả nhằm nâng cao năng lực tiếng Anh cho những sinh viên chậm tiến độ.

- Mỗi khoa cử một giảng viên có trách nhiệm phối hợp với điều phối viên của Phòng Đào tạo để kịp thời xử lý những vấn đề phát sinh liên quan tới việc triển khai Đề án.

7.9. Sinh viên trong diện thụ hưởng Đề án

Được học miễn phí các giờ tiếng Anh tăng cường và miễn phí thi đánh giá năng lực ở lần học và thi đầu tiên đối với mỗi học phần.

Tại mỗi bậc năng lực, nếu sinh viên đã học tăng cường và thi đánh giá năng lực một lần mà chưa đạt, sinh viên có thể tiếp tục đăng ký học tăng cường và thi đánh giá năng lực tại trường (ở cùng bậc đó) nhưng phải nộp học phí và lệ phí thi theo quy định hoặc chủ động học thêm tại trung tâm ngoại ngữ trong và ngoài trường.

Nộp bản sao (kèm theo bản gốc để đối chiếu) các chứng chỉ ngoại ngữ được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận cho Phòng Thanh tra - Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục để kiểm tra và quy đổi điểm, bậc theo quy định của Đề án.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 439/QĐ-ĐHHL ngày 18/08/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hạ Long về việc Điều chỉnh Đề án “Đào tạo tiếng Anh cho sinh viên hệ đại học, Trường Đại học Hạ Long giai đoạn 2015-2020”. Các văn bản hướng dẫn triển khai Đề án trước đây được bãi bỏ.

Điều 3. Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng Khoa ngoại ngữ và các đơn vị thuộc Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Lưu: VT, ĐT.



TS. Vũ Thị Thu Thủy

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 530/QĐ-ĐHHL ngày 25 tháng 9 năm, về việc điều chỉnh và hợp nhất các quy định liên quan tới Đề án đào tạo tiếng Anh giai đoạn 2015 - 2020)

Phụ lục 1. Quy định khung ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam

Bảng 1. Bảng tương thích giữa Khung 6 bậc của Việt Nam và Khung tham chiếu chung Châu Âu

Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam		Khung tham chiếu chung Châu Âu
Sơ cấp	Bậc 1	A1
	Bậc 2	A2
Trung cấp	Bậc 3	B1
	Bậc 4	B2
Cao cấp	Bậc 5	C1
	Bậc 6	C2

Phụ lục 2. Tổ chức đào tạo đối với hệ chuyên ngôn ngữ Anh

Bảng 2. Tiến trình học và đánh giá đối với hệ chuyên ngôn ngữ Anh

Học kì	Bậc đầu ra	Giờ học chính khóa	Giờ tăng cường	Tổng giờ học để nâng bậc	Cộng gộp các giờ học chính khóa và tăng cường trong kế hoạch giảng dạy	Thi hết học phần
1	2	150	0	150	Nghe - Nói 1: 75 giờ Đọc - Viết 1: 75 giờ	Mục tiêu bậc 2
2	3	150	90	240	Nghe - Nói 2: 120 giờ Đọc - Viết 2: 120 giờ	Mục tiêu bậc 3
3		150	30	360	Nghe - Nói 3: 90 giờ Đọc - Viết 3: 90 giờ	Mục tiêu bậc 4
4	4	150	30		Nghe - Nói 4: 90 giờ Đọc - Viết 4: 90 giờ	Mục tiêu bậc 4
5		150	90	600	Nghe - Nói 5: 120 giờ Đọc - Viết 5: 120 giờ	Mục tiêu bậc 5
6		150	90		Nghe - Nói 6: 120 giờ Đọc - Viết 6: 120 giờ	Mục tiêu bậc 5
7	5	75	45		Tiếng Anh tổng hợp: 120 giờ	Mục tiêu bậc 5

Học kì 1: Không học tiếng Anh tăng cường, chỉ học các học phần Đọc – Viết 1: 75 giờ và Nghe - Nói 1: 75 giờ. Thực hiện bài thi đánh giá năng lực (mục tiêu bậc 2) cuối kì và quy đổi kết quả thành điểm thi học phần theo Bảng 5.1.

Học kì 2: Giờ học chính khóa và tăng cường được cộng gộp trong các học phần Nghe - Nói 2: 120 giờ, Đọc - Viết 2: 120 giờ. Thực hiện bài thi đánh giá năng lực (mục tiêu bậc 3) cuối kì và quy đổi kết quả thành điểm thi học phần theo Bảng 5.2.

Học kì 3: Học giai đoạn 1 của Bậc 4. Giờ học chính khóa và tăng cường được cộng gộp trong các học phần Nghe - Nói 3: 90 giờ, Đọc - Viết 3: 90 giờ. Thực hiện bài thi đánh giá năng lực (mục tiêu bậc 4) cuối kì và quy đổi kết quả thành điểm thi học phần theo Bảng 5.3.

Học kì 4: Học giai đoạn 2 của Bậc 4. Giờ học chính khóa và tăng cường được cộng gộp trong các học phần Nghe - Nói 4: 90 giờ, Đọc - Viết 4: 90 giờ. Thực hiện bài thi đánh giá năng lực (mục tiêu bậc 4) cuối kì và quy đổi kết quả thành điểm thi học phần theo Bảng 5.4.

Học kì 5: Học giai đoạn 1 của Bậc 5. Giờ học chính khóa và tăng cường được cộng gộp trong các học phần Nghe - Nói 5: 120 giờ, Đọc - Viết 5: 120 giờ. Thực hiện bài thi đánh giá năng lực (mục tiêu bậc 5) cuối kì và quy đổi kết quả thành điểm thi học phần theo Bảng 5.5.

Học kì 6: Học giai đoạn 2 của Bậc 5. Giờ học chính khóa và tăng cường được cộng gộp trong các học phần Nghe - Nói 6: 120 giờ, Đọc - Viết 6: 120 giờ. Thực hiện bài thi đánh giá năng lực (mục tiêu bậc 5) cuối kì và quy đổi kết quả thành điểm thi học phần theo Bảng 5.6.

Học kì 7: Học giai đoạn 3 của bậc 5: Giờ học chính khóa và tăng cường được cộng gộp trong học phần “Tiếng Anh tổng hợp” gồm 120 tiết. Thực hiện bài thi đánh giá năng lực (mục tiêu bậc 5) cuối kì và quy đổi kết quả thành điểm thi học phần “Tiếng Anh tổng hợp” theo Bảng 5.7.

Ghi chú:

- Kết quả bài thi đánh giá năng lực được quy đổi thành điểm thi học phần. Điểm học phần được tính trên cơ sở điểm thường xuyên (chuyên cần, kiểm tra) và điểm thi học phần theo quy chế đào tạo hiện hành.

Trường hợp sinh viên đạt bậc năng lực vượt tiến độ sẽ được miễn học các học phần tiếng Anh tương ứng với bậc năng lực đã vượt và được quy đổi kết quả thi đánh giá năng lực thành điểm học phần (Phụ lục 7a).

- Đối với sinh viên không đạt các bậc năng lực theo tiến độ, vẫn được tiếp tục tham gia học và đánh giá năng lực ở các học phần tiếp theo. Tuy nhiên, sinh viên sẽ không được xét tốt nghiệp nếu chưa đạt năng lực bậc 5.

- Ngoài các giờ học (chính khóa và tăng cường đã được gộp trong kế hoạch giảng dạy) và thi đánh giá năng lực vào cuối học kì miễn phí theo quy định, sinh viên được phép đăng ký học các lớp tiếng Anh tăng cường và kì thi đánh giá năng lực khác do trường tổ chức nhưng phải đóng phí.

- Do các giờ học chính khóa và tăng cường đã được cộng gộp trong kế hoạch giảng dạy nên sinh viên phải học lại những học phần đạt điểm F (hoặc

đăng kí học cải thiện những học phần đạt điểm D, D+) theo quy chế đào tạo hiện hành.

Phụ lục 3. Tổ chức đào tạo đối với hệ không chuyên ngôn ngữ Anh

Bảng 3.1. Tiến trình học và đánh giá đối với hệ không chuyên ngôn ngữ Anh

Học kì	Tên học phần	Bậc đầu vào	Bậc đầu ra	Giờ chính khóa	Giờ tăng cường	Tổng giờ học để nâng bậc	Thi hết học phần
1	TA bổ trợ	<1	1		90	90	
1	Tiếng Anh 1	1	2	90		90	Mục tiêu bậc 2
2	Tiếng Anh 2	2		120		240	Mục tiêu giữa bậc 2 và bậc 3
3	Tiếng Anh 3		3	120			Mục tiêu bậc 3
Từ kỳ 4 trở đi	TA Tăng cường 1	3			120	360	Mục tiêu bậc 4 (chỉ áp dụng với hệ không chuyên ngữ)
	TA Tăng cường 2				120		
	TA Tăng cường 3		4		120		

Các học phần tiếng Anh chính khóa nếu sinh viên không đạt các bậc năng lực theo tiến độ, vẫn được tiếp tục tham gia học và đánh giá năng lực ở các học phần chính khóa tiếp theo. Tuy nhiên, sinh viên phải chủ động đăng ký học lại những học phần đạt điểm F (hoặc học cải thiện những học phần đạt điểm D, D+) theo quy chế đào tạo hiện hành.

Ghi chú: Sinh viên đạt bậc 3 mới được tiếp tục học 3 học phần tiếng Anh tăng cường mục tiêu bậc 4 (120 giờ/1 học phần). Cuối mỗi học kì học tăng cường phải tham gia đánh giá năng lực, nếu đạt năng lực bậc 4 thì có thể dừng học các học phần tiếng Anh tăng cường còn lại.

Bảng 3.2. Hướng dẫn tổ chức đào tạo sau khi sát hạch tiếng Anh đầu vào

Kết quả sát hạch	Tên học phần	Số giờ	Cách tổ chức đào tạo	Thi hết học phần
Đạt Bậc 1 (đúng tiến độ)	Tiếng Anh 1	90	HK 1	Mục tiêu bậc 2
Đạt Bậc 2 (vượt tiến độ)	Tiếng Anh 2	120	HK 1: 60 giờ HK 2: 60 giờ	HK 1: Mục tiêu giữa bậc 2 và bậc 3 HK 2: Mục tiêu giữa bậc 2 và bậc 3
Chưa đạt Bậc 1 (chậm tiến độ)	TA bổ trợ	90	7 tuần đầu HK 1	
	Tiếng Anh 1	90	7 tuần cuối HK 1	Mục tiêu bậc 2

Phụ lục 4. Quy đổi từ các chứng chỉ ngoại ngữ

Khuyến khích sinh viên tự học ngoại ngữ và tham gia các kì thi đánh giá của những tổ chức được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận. Chứng chỉ này được quy đổi sang bậc tương ứng theo Đề án và quy đổi sang điểm học phần, cụ thể như sau:

a. Quy đổi từ các chứng chỉ sang bậc năng lực

Bảng 4.1. Quy đổi từ các chứng chỉ sang bậc năng lực

Khung CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL IBT	Cambridge Tests	Khung Việt Nam
C2	7.5+	945+	630+	111+	45-59 CPE 80-100 CAE	Bậc 6
C1	6.5-7.0	850	550	90	60-79 CAE 80-100 FCE	Bậc 5
B2	5.0-6.0	600	500	60	60-79 FCE 80-100 PET	Bậc 4
B1	4.0-4.5	450	450	35	45-59 FCE 65-79 PET 90-100 KET	Bậc 3
A2		400	337	31	45-64 PET 70-89 KET	Bậc 2
A1		<400	<337	<31	45-69 KET*	Bậc 1
Pass (đạt)	Top score (điểm cao nhất/thang) 9.0	Top score (điểm cao nhất/thang) 990	Top score (điểm cao nhất/thang) 677	Top score (điểm cao nhất/thang) 120 IBT	Pass (đạt)	Pass (đạt)

b. Quy đổi các chứng chỉ sang điểm các học phần tiếng Anh

Bảng 4.2. Quy đổi các chứng chỉ sang điểm các học phần tiếng Anh

Mức năng lực	Bài thi và điểm	Thời điểm nộp	Chuyển vào HP	Điểm HP
	TOEIC 450-449	Trước thi TA1	TA1	10
			TA2	10
		Trước thi TA2	TA2	9
	TOEIC 400-429	Trước thi TA1	TA1	10
			TA2	9
		Trước thi TA2	TA2	8
TOEFL ITP 400-449	Trước thi TA1	TA1	10	
		TA2	10	
	Trước thi TA2	TA2	9	

Mức năng lực	Bài thi và điểm	Thời điểm nộp	Chuyển vào HP	Điểm HP	
Bậc 2	TOEFL ITP 337-399	Trước thi TA1	TA1	10	
			TA2	9	
	TOEFL IBT 31-32	Trước thi TA1	TA2	8	
			TA1	10	
	TOEFL IBT 33-34	Trước thi TA1	TA2	10	
			TA2	9	
	KET 80-89	Trước thi TA1	TA2	10	
			TA2	10	
	KET 70-79	Trước thi TA1	TA2	9	
			TA2	8	
	PET 55-64	Trước thi TA1	TA2	10	
			TA2	10	
	PET 45-54	Trước thi TA1	TA2	9	
			TA2	8	
	VSTEP 2 : 80-100	Trước thi TA1	TA2	10	
			TA2	10	
	VSTEP 2 : 65-79	Trước thi TA 1	TA2	9	
			TA2	8	
	Bậc 3	IELTS 4.5	Trước thi TA3	TA3	10
		IELTS 4.0	Trước thi TA3	TA3	9
TOEIC 520-599		Trước thi TA3	TA3	10	
TOEIC 450-519		Trước thi TA3	TA3	9	
TOEFL ITP 475-499		Trước thi TA3	TA3	10	
TOEFL ITP 450-474		Trước thi TA3	TA3	9	
TOEFL IBT 48-59		Trước thi TA3	TA3	10	
TOEFL IBT 35-47		Trước thi TA3	TA3	9	
KET 90-100		Trước thi TA3	TA3	9	
PET 65-79		Trước thi TA3	TA3	10	
FCE 45-59		Trước thi TA3	TA3	10	
VSTEP (3-5) : 5.5		Trước thi TA3	TA3	10	
VSTEP (3-5) : 4.0-5.0		Trước thi TA3	TA3	9	
Bậc 5*	IELTS 6.5	Trước thi HK6	Nghe - Nói 6	10	
	TOEIC 850	Trước thi HK6	Đọc - Viết 6	10	
	TOEFL ITP 550	Trước thi HK6	Nghe - Nói nâng cao	10	

Mức năng lực	Bài thi và điểm	Thời điểm nộp	Chuyển vào HP	Điểm HP
	TOEFL IBT 90	Trước thi HK6	Đọc -Viết nâng cao Tiếng Anh tổng hợp	10
	FCE 80	Trước thi HK6		10
	CAE 60	Trước thi HK6		
	VSTEP (3-5) : 8.5	Trước thi HK6		

(*) Sinh viên chuyên ngữ Anh chỉ chuyển điểm các chứng chỉ đối với bậc 5.

Phụ lục 5. Quy đổi điểm thi năng lực sang điểm thi học phần đối với Hệ đại học ngành ngôn ngữ Anh

a. Học phần Nghe - Nói 1, Đọc - Viết 1 (quy đổi từ bài thi mục tiêu bậc 2)

Bảng 5.1: Quy đổi điểm thi học phần Nghe - Nói 1, Đọc - Viết 1

Tổng điểm kĩ năng Nghe và Nói theo định dạng bài thi KET	< 13	13 đến <15	15 đến <17	17 đến <19	19 đến <20	20 đến <21	21 đến <22	22 đến <24
Điểm thi Nghe - Nói 1	2.5	3.0	3.5	4.0	4.5	5.0	5.5	6.0
Tổng điểm kĩ năng Nghe và Nói theo định dạng bài thi KET	24 đến <26	26 đến <28	28 đến <30	30 đến <32	32 đến <34	34 đến <37	37 đến <39	39-40
Điểm thi Nghe - Nói 1	6.5	7.0	7.5	8.0	8.5	9.0	9.5	10.0

Tổng điểm kĩ năng Đọc và Viết theo định dạng bài thi KET	<20	20 đến <26	26 đến <28	28 đến <29	29 đến <30	30 đến <31	31 đến <33	33 đến <36
Điểm thi Đọc - Viết 1	2.5	3.0	3.5	4.0	4.5	5.0	5.5	6.0
Tổng điểm kĩ năng Đọc và Viết theo định dạng bài thi KET	36 đến <39	39 đến <42	42 đến <45	45 đến <48	48 đến <51	51 đến <54	54 đến <57	57-60
Điểm thi Đọc - Viết 1	6.5	7.0	7.5	8.0	8.5	9.0	9.5	10

b. Học phần Nghe - Nói 2, Đọc - Viết 2 (quy đổi từ bài thi mục tiêu bậc 3)

Bảng 5.2: Quy đổi điểm thi học phần Nghe - Nói 2, Đọc - Viết 2

Điểm từng kỹ năng trong bài thi IELTS	<3.5	3.5 đến <4.0	4.0 đến <4.5	4.5 đến <5.0	5.0 đến <5.5 (bậc 4)	>=5.5
Điểm thi kỹ năng tương ứng	3	5	7	8	9	10

c. Học phần Nghe - Nói 3, Đọc - Viết 3 (quy đổi từ bài thi mục tiêu bậc 4)

Bảng 5.3: Quy đổi điểm thi học phần Nghe - Nói 3, Đọc - Viết 3

Điểm từng kỹ năng trong bài thi IELTS	<3.5	3.5 đến <4.0	4.0 đến <4.5	4.5 đến <5.0	5.0 đến <5.5 (bậc 4)	5.5 đến <6.0	>=6.0
Điểm thi kỹ năng tương ứng	3	4	5	6	8	9	10

d. Học phần Nghe - Nói 4, Đọc - Viết 4 (quy đổi từ bài thi mục tiêu bậc 4)

Bảng 5.4: Quy đổi điểm thi học phần Nghe - Nói 4, Đọc - Viết 4

Điểm từng kỹ năng trong bài thi IELTS	<3.5	3.5 đến <4.0	4.0 đến <4.5	4.5 đến <5.0	5.0 đến <5.5 (bậc 4)	5.5 đến <6.0	6.0 đến <6.5	>=6.5
Điểm thi kỹ năng tương ứng	2	3	4	5	7	8	9	10

e. Học phần Nghe - Nói 5, Đọc - Viết 5 (quy đổi từ bài thi mục tiêu bậc 5)

Bảng 5.5: Quy đổi điểm thi học phần Nghe - Nói 5, Đọc - Viết 5

Điểm từng kỹ năng trong bài thi IELTS	<4.0	4.0 đến <4.5	4.5 đến <5.0	5.0 đến <5.5	5.5 đến <6.0	6.0 đến <6.5	>=6.5
Điểm thi kỹ năng tương ứng	2	3	4	6	7.5	9	10

f. Học phần Nghe - Nói 6, Đọc - Viết 6 (quy đổi từ bài thi mục tiêu bậc 5)

Bảng 5.6: Quy đổi điểm thi học phần Nghe - Nói 6, Đọc - Viết 6

Điểm từng kĩ năng trong bài thi IELTS	<4.5	4.5 đến <5.0	5.0 đến <5.5	5.5 đến <6.0	6.0 đến <6.5	6.5 đến <7.0	>=7.0
Điểm thi kĩ năng tương ứng	2	3	5	6	7.5	9	10

g. Học phần Tiếng Anh tổng hợp (quy đổi từ bài thi mục tiêu bậc 5)

Bảng 5.7: Quy đổi điểm thi học phần Tiếng Anh tổng hợp

Điểm từng kĩ năng trong bài thi IELTS	<5.0	5.0 đến <5.5	5.5 đến <6.0	6.0 đến <6.5	6.5 đến <7.0	7.0 đến <7.5	>=7.5
Điểm thi kĩ năng tương ứng	3	4	5	7	8	9	10

Phụ lục 6. Quy đổi điểm thi năng lực sang điểm học phần đối với Hệ đại học không chuyên ngôn ngữ Anh

a. Học phần Tiếng Anh 1 (quy đổi từ bài thi mục tiêu bậc 2)

Bảng 6.1: Quy đổi điểm học phần Tiếng Anh 1

Tổng điểm thi năng lực	<50	50 đến <55	55 đến <59	59 đến <60	60 đến <64	64 đến <66	66 đến <68	68 đến <71
Điểm học phần Tiếng Anh 1	2.5	3.0	3.5	4.0	4.5	5.0	5.5	6.0
Tổng điểm thi năng lực	71 đến <74	74 đến <77	77 đến <80	80 đến <83	83 đến <87	87 đến <91	91 đến <95	>=95
Điểm học phần Tiếng Anh 1	6.5	7.0	7.5	8.0	8.5	9.0	9.5	10

b. Học phần Tiếng Anh 2 (quy đổi từ bài thi mục tiêu giữa bậc 2 và bậc 3)

Bảng 6.2: Quy đổi điểm học phần Tiếng Anh 2

Tổng điểm thi năng lực	<40	40 đến <46	46 đến <48	48 đến <50	50 đến <52	52 đến <53	53 đến <54	54 đến <56
Điểm học phần Tiếng Anh 2	2.5	3.0	3.5	4.0	4.5	5.0	5.5	6.0
Tổng điểm thi năng lực	56 đến <58	58 đến <60	60 đến <61	61 đến <62	62 đến <63	63 đến <64	64 đến <65	>=65
Điểm học phần Tiếng Anh 2	6.5	7.0	7.5	8.0	8.5	9.0	9.5	10

Sau khi kết thúc học phần Tiếng Anh 2, nếu bài thi đánh giá năng lực mục tiêu giữa bậc 2 và bậc 3 đạt từ 60 điểm trở lên thì được xem xét miễn học và thi, đồng thời chuyển điểm học phần cho học phần Tiếng Anh 3. Điểm quy đổi tính theo Bảng 7.2.

c. Học phần Tiếng Anh 3 (quy đổi từ bài thi mục tiêu bậc 3)

Bảng 6.3: Quy đổi điểm học phần Tiếng Anh 3

Tổng điểm thi năng lực	<50	50 đến <56	56 đến <59	59 đến <60	60 đến 63	63 đến <65	65 đến <66	67 đến <69
Điểm học phần Tiếng Anh 3	2.5	3.0	3.5	4.0	4.5	5.0	5.5	6.0
Tổng điểm thi năng lực	69 đến <71	71 đến <73	73 đến <75	75 đến <77	77 đến <80	80 đến <85	85 đến <90	>=90
Điểm học phần Tiếng Anh 3	6.5	7.0	7.5	8.0	8.5	9.0	9.5	10

Sau khi kết thúc học phần tiếng Anh 3, nếu bài thi đánh giá năng lực mục tiêu bậc 3 đạt từ 90 điểm trở lên thì được xét đã đạt bậc 4 (đạt chuẩn đầu ra) và không cần học các học phần Tiếng Anh tăng cường.

Phụ lục 7. Quy đổi điểm trong trường hợp vượt tiến độ

a. Hệ đại học ngành Ngôn ngữ Anh

Bảng 7.1. Quy đổi điểm và miễn học khi vượt tiến độ đối với hệ đại học ngành Ngôn ngữ Anh

Tên học phần	Điểm thi đánh giá năng lực	Tên học phần được miễn học	Điểm quy đổi cho học phần được miễn
Nghe - Nói 2, Đọc - Viết 2	≥ 6.5	Nghe - Nói 3, Đọc - Viết 3, Nghe - Nói 4, Đọc - Viết 4	10
Nghe - Nói 3, Đọc - Viết 3	≥ 6.5	Nghe - Nói 4, Đọc - Viết 4	10
Nghe - Nói 4, Đọc - Viết 4	≥ 6.5	Nghe - Nói 5, Đọc - Viết 5	10
Nghe - Nói 5, Đọc - Viết 5	≥ 6.5	Nghe - Nói 6, Đọc - Viết 6	8.5
Nghe - Nói 6, Đọc - Viết 6	6.5 đến <7.0 7.0 đến <7.5 ≥ 7.5	Nghe - Nói nâng cao, Đọc -Viết nâng cao, Tiếng Anh tổng hợp	8.0 9.0 10

b. Hệ đại học không chuyên Ngôn ngữ Anh

- Trước khi kết thúc học phần Tiếng Anh 2, nếu sinh viên đăng kí thi đánh giá năng lực tiếng Anh (mục tiêu bậc 3) và đạt mức điểm:

+ Từ **50** điểm trở lên sẽ được quy đổi điểm học phần Tiếng Anh 2 theo Bảng 6.2 (bảng quy đổi điểm Tiếng Anh 2).

+ Từ **60** điểm trở lên, sinh viên được miễn tiếp học phần Tiếng Anh 3 và điểm quy đổi tính theo Bảng 7.2 dưới đây (vượt tiến độ trước 01 học kì).

Bảng 7.2. Quy đổi điểm học phần Tiếng Anh 3 đối với hệ đại học không chuyên Ngôn ngữ Anh

Tổng điểm toàn bài thi	60 đến <62	62 đến <64	64 đến <66	66 đến <71	71 đến <80	80 đến <90	≥ 90
Điểm học phần Tiếng Anh 3	7	7.5	8	8.5	9	9.5	10